

Thành phố Lai Châu, ngày 19 tháng 9 năm 2019

Số: 01/2019/QĐST-KDTM

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 30, Điều 147, Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 24, khoản 7 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của UBTVQH về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toá án;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 11 tháng 9 năm 2019 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án Kinh doanh thương mại thụ lý số 02/2019/TLST-KDTM ngày 27 tháng 8 năm 2019.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hoà giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty A.

Địa chỉ trụ sở chính: Số 74 T, phường T, thành phố T, tỉnh H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê N - Chức vụ: chủ tịch hội đồng quản trị

- Kiểm tổng giám đốc

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Phạm Văn A, sinh năm 1972

Chức vụ: Giám đốc chi nhánh HN

Địa chỉ: 415/8A đường T, phường 14, quận T, Thành phố M.

- Bị đơn: Công ty B.

Địa chỉ trụ sở chính: Số nhà 365, tổ 12 phường K, thành phố C, tỉnh C.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Tô Văn D – Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Số nhà 034 tổ dân phố 4, phường N, thành phố Đ, tỉnh Đ.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Ông: Vũ Văn K, sinh năm 1971

Đơn vị công tác: Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Đ

+ Bà Vũ Thị N, sinh năm 1972

Địa chỉ: số nhà 196 tổ 25, phường T, thành phố Đ, tỉnh Đ.

2. Sự thỏa thuận của các đương sự cụ thể như sau:

2.1. Về số nợ:

Công ty B xác nhận còn nợ tiền hàng theo Hợp đồng mua bán số 40/2016/HĐMB-CNHN ngày 01/01/2016 đã được ký giữa Công ty A với Công ty B với tổng số tiền gốc là: 67.904.901 đồng (*Sáu bảy triệu chín trăm linh tư nghìn chín trăm linh một đồng*), Công ty A không yêu cầu Công ty B trả lãi. Công ty B có trách nhiệm trả cho Công ty A toàn bộ số tiền gốc còn nợ là 67.904.901 đồng (*Sáu bảy triệu chín trăm linh tư nghìn chín trăm linh một đồng*), Công ty A không yêu cầu Công ty B trả lãi.

2.2. Về phương án trả nợ trong thời hạn cụ thể như sau:

+ Đợt 1: ngày 30/10/2019 Công ty B trả cho Công ty A số tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*);

+ Đợt 2: ngày 30/11/2019 Công ty B trả cho Công ty A số tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*);

+ Đợt 3: ngày 30/12/2019 Công ty B trả cho Công ty A số tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*);

+ Đợt 4: ngày 30/01/2020 Công ty B trả cho Công ty A số tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*);

+ Đợt 5: ngày 28/02/2020 Công ty B trả cho Công ty A số tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*);

+ Đợt 6: Ngày 30/3/2020 Công ty B trả cho Công ty A số tiền nợ gốc là 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*);

+ Đợt 7: Ngày 30/4/2020 Công ty B trả cho Công ty A số tiền nợ gốc còn lại là 7.904.901 đồng (*Bảy triệu chín trăm linh bốn nghìn chín trăm linh một đồng*).

Kể từ ngày bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án chưa thi hành án thì bên phải thi hành án còn phải chịu thêm phần lãi suất đối với số tiền chậm trả theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

2.3. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

Nguyên đơn, bị đơn phải chịu tổng số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 1.697.623 đồng (*Một triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm hai mươi ba đồng chẵn*), trong đó: Nguyên đơn Công ty A phải chịu 848.811,5đồng (*Tám trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm mười một phẩy năm đồng*) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, bị đơn Công ty B phải chịu 848.811,5đồng (*Tám trăm bốn mươi tám nghìn tám trăm mười một phẩy năm đồng*) tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm.

Nguyên đơn Công ty A tự nguyện nộp thay bị đơn Công ty B số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm mà bị đơn phải nộp, bị đơn nhất trí. Tổng số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm Công ty A phải nộp là 1.697.623 đồng (*Một triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn sáu trăm hai mươi ba đồng chẵn*) nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm đã nộp là 3.500.364 đồng (*Ba triệu năm trăm nghìn ba trăm sáu mươi tư đồng*). Xác nhận nguyên đơn Công ty A đã nộp đủ số tiền án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm. Trả lại cho nguyên đơn Công ty A số tiền 1.802.741 đồng (*Một triệu tám trăm linh hai nghìn*

bảy trăm bốn mươi một đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số AA/2010/0004040 ngày 27/8/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Trường hợp quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Lai Châu;
- VKSND TP Lai Châu;
- Chi cục THADS TP Lai Châu;
- Lưu hồ sơ.

THẨM PHÁN

Nguyễn Bích Nga